
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2019**

Tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.571.166.126.915	1.882.727.910.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.257.977.858	36.115.978.855
1. Tiền	111		20.257.977.858	36.115.978.855
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.564.333.056	1.104.737.172.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.387.249.007	197.153.502.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	119.733.617.897	143.176.573.675
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	362.398.408.933	553.786.736.375
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	274.014.635.865	215.547.995.105
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.969.578.646)	(4.927.634.641)
III. Hàng tồn kho	140	11	617.217.293.282	736.066.056.463
1. Hàng tồn kho	141		617.217.293.282	736.066.056.463
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.126.522.719	5.808.702.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.075.118.528	1.061.236.341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.051.404.191	4.747.466.009

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã	Thuyết	30/09/2019	01/01/2019
		số	minh	VND	VND
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.564.397.640	322.351.529.189
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		23.979.998.444	24.129.486.444
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9.b	23.979.998.444	24.129.486.444
II.	Tài sản cố định	220		41.207.440.897	101.670.220.090
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	25.118.048.616	74.548.490.710
	- Nguyên giá	222		83.244.793.691	148.059.096.822
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.126.745.075)	(73.510.606.112)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	15.825.595.760	19.486.187.953
	- Nguyên giá	225		23.194.375.438	26.321.636.347
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.368.779.678)	(6.835.448.394)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	263.796.521	7.635.541.427
	- Nguyên giá	228		619.000.000	8.767.531.506
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(355.203.479)	(1.131.990.079)
III.	Bất động sản đầu tư	230	16	4.997.156.733	4.997.156.733
	- Nguyên giá	231		5.836.987.368	5.836.987.368
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(839.830.635)	(839.830.635)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	997.272.727
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	997.272.727
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	169.027.420.000	120.000.000.000
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		139.027.420.000	120.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		52.352.381.566	70.557.393.195
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	24.125.979.775	38.928.226.215
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18.a	2.384.973.065	2.417.117.116
3.	Lợi thế thương mại	269	19	25.841.428.726	29.212.049.864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.862.730.524.555	2.205.079.439.745
(270 = 100 + 200)					

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số			30/09/2019	01/01/2019
				VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			1.443.031.461.370	1.735.037.755.512
I. Nợ ngắn hạn	310			1.185.001.752.710	1.476.301.245.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20		201.942.924.644	270.754.929.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21		322.878.966.962	433.742.730.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22		19.910.546.627	19.952.021.914
4. Phải trả người lao động	314			2.174.824.889	4.385.924.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23		3.166.216.490	6.683.530.741
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	24		29.729.421.132	37.317.933.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a		605.198.851.966	701.936.649.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-	1.527.525.608
II. Nợ dài hạn	330			258.029.708.660	258.736.510.020
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b		256.020.858.338	258.686.618.031
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18.b		2.008.850.322	49.891.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			419.699.063.185	470.041.684.233
I. Vốn chủ sở hữu	410	26		419.699.063.185	470.041.684.233
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415			(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			7.667.692.056	8.878.207.573
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			36.449.738.408	85.406.105.805
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			85.365.831.179	82.969.890.810
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			(48.916.092.771)	2.436.214.995
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-	175.738.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			1.862.730.524.555	2.205.079.439.745

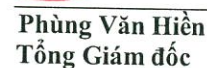


Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2019



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng




Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	166.130.445.662	233.290.417.941	558.428.955.596	800.918.168.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	44.707.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	166.130.445.662	233.290.417.941	558.428.955.596	800.873.461.207
4. Giá vốn hàng bán	11	28	158.069.584.157	207.906.983.411	525.098.939.420	722.452.479.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.060.861.505	25.383.434.530	33.330.016.176	78.420.982.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	13.838.678.163	18.114.883.574	44.645.529.609	37.408.027.367
7. Chi phí tài chính	22	30	34.673.780.118	23.508.327.518	77.016.233.530	48.975.829.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.666.027.669	23.506.965.429	62.754.467.098	48.973.520.170
8. Chi phí bán hàng	25	31	1.278.167.449	834.707.858	3.156.981.805	3.648.089.124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	8.752.627.765	12.900.884.706	29.298.029.672	39.026.135.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.805.035.664)	6.254.398.022	(31.495.699.222)	24.178.955.079
11. Thu nhập khác	31	33	1.324.107.128	35	2.098.733.286	495.424.017
12. Chi phí khác	32	34	1.277.782.628	1.240.928.949	4.548.486.546	1.792.528.605
13. Lỗ khác	40		46.324.500	(1.240.928.914)	(2.449.753.260)	(1.297.104.588)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(22.758.711.164)	5.013.469.108	(33.945.452.482)	22.881.850.491
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	7.582.899.192	1.262.635.318	12.091.397.942	8.740.475.020
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	736.578.566	149.713.497	1.991.102.384	(148.202.144)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(31.078.188.922)	3.601.120.293	(48.027.952.808)	14.289.577.615
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(31.078.496.323)	3.596.715.787	(48.028.588.226)	14.287.374.347
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		307.401	4.404.506	635.418	2.203.268
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(787)		(1.216)	329

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng

Phùng Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/09/2019 VND	đến 30/09/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(33.945.452.482)	22.881.850.491
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	2	14.145.068.657	16.003.382.828
Các khoản dự phòng	3	306.052.505	(212.143.016)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	13.983	568.752
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(33.310.917.992)	(36.981.811.067)
Chi phí lãi vay	6	62.754.467.098	48.973.520.170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.949.231.769	50.665.368.158
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(228.896.282.992)	132.590.276.540
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(128.303.743.007)	(91.035.335.816)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	124.498.770.792	62.335.986.005
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.857.596.008	(10.683.985.530)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	161.001
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.145.285.001)	(42.022.947.944)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.241.232.752)	(9.415.897.750)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.472.636.242)	(4.175.974.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(296.753.581.424)	88.272.150.329
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(439.273.045)	(4.115.169.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.952.116.208	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(406.620.617.346)	(925.129.967.031)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	578.879.246.743	613.953.315.377
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.287.750.793)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	90.502.710.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.118.083.499	37.071.414.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	280.104.515.266	(278.040.406.411)

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.			
Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(39.818.367.279)
2. Tiền thu từ đi vay	33	672.060.211.887	1.184.546.042.069
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(667.405.593.311)	(923.805.091.064)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.845.539.431)	(6.903.179.890)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.000.000)	(40.651.266.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	791.079.145	173.368.137.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.857.987.014)	(16.400.118.296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.115.978.855	102.348.349.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.983)	(568.752)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.257.977.858	85.947.662.205

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐQT về việc tăng thêm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi lên 75.000.000.000 đồng.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 7.800.000 cổ phần mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia với tổng giá trị là 80.640.000.000 đồng. Đến ngày 16 tháng 9 năm 2019, công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia chính thức không còn là công ty con của Công ty.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 100% phần vốn điều lệ mà Công ty nắm giữ tại Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C với tổng giá trị chuyển nhượng là 9.862.710.000 đồng. Đến ngày 25 tháng 9 năm 2019, công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C chính thức không còn là công ty con của Công ty.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C ("CII E&C - BM")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 45
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm. Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.714.117.256	4.847.900.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.543.860.602	31.268.078.431
Cộng	20.257.977.858	36.115.978.855

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	18.725.060.322	17.876.042.076
Phải thu các khách hàng khác	152.662.188.685	179.277.460.298
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	<i>34.176.752.667</i>	<i>20.248.462.667</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>47.189.502.884</i>	<i>34.913.385.950</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	<i>-</i>	<i>14.020.202.526</i>
<i>Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh</i>	<i>14.683.373.802</i>	<i>14.683.373.802</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát</i>	<i>11.673.838.752</i>	<i>12.692.036.078</i>
<i>Công ty Cổ Phần Big Gate</i>	<i>5.033.168.799</i>	<i>13.033.168.799</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>39.905.551.781</i>	<i>69.686.830.476</i>
Cộng	171.387.249.007	197.153.502.374
<i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	14.603.928.223	-
Công ty CII B&R	-	6.566.016.332
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	-	9.046.562.015
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	3.645.435.909	1.776.435.012
Công ty CII	-	11.332.527
Cộng	18.725.060.322	17.876.042.076

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân Dụng CII E&C	77.130.234.480	-
Công ty Cổ phần Teracons	10.818.073.744	9.689.637.092
Công ty TNHH HAFELE Việt Nam	8.132.797.853	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515	5.890.878.527	10.000.000.000
Công ty TNHH Bê tông Tiên Phong	-	37.529.165.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	-	15.512.457.945
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận tải Hà Thành	-	14.814.172.105
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế Toàn	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt	-	8.846.653.353
Các đối tượng khác	17.761.633.293	36.784.487.380
Cộng	119.733.617.897	143.176.573.675
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>		
Công ty CII B&R	-	35.550.000
Cộng	-	35.550.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan (i)	232.654.172.319	274.786.185.185
Phải thu các đối tượng khác	129.744.236.614	279.000.551.190
<i>Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Thành</i>	70.960.711.596	84.695.552.109
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	5.576.849.018	53.853.894.432
<i>Đối tượng khác</i>	53.206.676.000	140.451.104.649
Cộng	362.398.408.933	553.786.736.375
 <i>(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	232.654.172.319	274.786.185.185

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công, ban quản lý dự án các công trình xây dựng	227.012.100.626	148.319.977.413
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	17.468.814.366	26.889.090.211
Các khoản chi hộ	8.563.322.413	16.652.785.445
Phải thu người lao động	7.976.084.170	5.728.818.944
Cổ tức và lợi nhuận phải thu	7.286.588.612	-
Ký cược, ký quỹ	2.123.811.679	6.350.974.087
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	2.872.041.260	10.894.476.266
	274.014.635.865	215.547.995.105
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	23.979.998.444	24.129.486.444
	23.979.998.444	24.129.486.444
Cộng	297.994.634.309	239.677.481.549
 <i>Trong đó, phải thu là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội: <i>Lãi trái phiếu</i>	4.666.666.667	7.566.666.667
Công ty CII: <i>Lãi phải thu</i>	5.329.971.290	3.816.177.796
Cộng	9.996.637.957	11.382.844.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	2.551.503.611	50.438.480	(2.501.065.131)	3.079.720.611	314.546.980	(2.765.173.631)
Ứng trước cho nhà cung cấp	798.470.031	73.155.063	(725.314.968)	419.262.463	-	(419.262.463)
Phải thu ngắn hạn khác	1.743.198.547	-	(1.743.198.547)	1.743.198.547	-	(1.743.198.547)
Cộng	5.093.172.189	123.593.543	(4.969.578.646)	5.242.181.621	314.546.980	(4.927.634.641)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.591.263.565	-	24.354.117.540	-
Công cụ, dụng cụ	99.928.658	-	168.514.775	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	538.110.150.648	-	622.614.169.795	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	42.596.835.882	-	41.568.519.019	-
Thành phẩm	12.849.281.716	-	23.736.297.992	-
Hàng hóa	6.969.832.813	-	23.624.437.342	-
Cộng	617.217.293.282	-	736.066.056.463	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.075.118.528	323.213.299
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	377.417.665
Chi phí khác chờ phân bổ	1.000.000.000	360.605.377
	2.075.118.528	1.061.236.341
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù, trùng tu và chi phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	11.498.077.354	8.832.550.036
Chi phí san lấp mặt bằng và làm đường công vụ phục vụ dự án	8.899.908.887	18.828.418.060
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.094.589.237	5.440.297.635
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	566.604.915
Chi phí khác chờ phân bổ	2.633.404.297	5.260.355.569
	24.125.979.775	38.928.226.215
Cộng	26.201.098.303	39.989.462.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	39.332.997.879	82.362.387.140	24.586.380.576	1.777.331.227	148.059.096.822
Mua trong kỳ	-	255.364.000	30.000.000	-	285.364.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	997.272.727	-	997.272.727
Điều chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	4.268.170.000	-	-	4.268.170.000
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(1.336.791.800)	(3.835.395.401)	-	(5.172.187.201)
Giảm do thanh lý công ty con	(29.276.707.484)	(30.066.328.301)	(5.546.447.372)	(303.439.500)	(65.192.922.657)
Tại ngày 30/09/2019	10.056.290.395	55.482.801.039	16.231.810.530	1.473.891.727	83.244.793.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	9.531.754.087	49.642.812.965	13.136.470.363	1.199.568.697	73.510.606.112
Khấu hao trong kỳ	1.006.592.153	5.028.532.282	2.206.436.797	90.939.067	8.332.500.299
Điều chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	1.600.563.750	-	-	1.600.563.750
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(813.024.724)	(3.151.343.228)	-	(3.964.367.952)
Giảm do thanh lý công ty con	(3.254.007.261)	(15.843.400.804)	(2.046.241.541)	(208.907.528)	(21.352.557.134)
Tại ngày 30/09/2019	7.284.338.979	39.615.483.469	10.145.322.391	1.081.600.236	58.126.745.075
					2.667.606.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	29.801.243.792	32.719.574.175	11.449.910.213	577.762.530	74.548.490.710
Tại ngày 30/09/2019	2.771.951.416	15.867.317.570	6.086.488.139	392.291.491	25.118.048.616

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	26.321.636.347
Thuê trong kỳ	1.140.909.091
Kết chuyển sang tài sản cố định	(4.268.170.000)
Tại ngày 30/09/2019	<u>23.194.375.438</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	6.835.448.394
Khấu hao trong kỳ	2.133.895.034
Kết chuyển sang tài sản cố định	(1.600.563.750)
Tại ngày 30/09/2019	<u>7.368.779.678</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	19.486.187.953
Tại ngày 30/09/2019	<u>15.825.595.760</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	7.828.531.506	939.000.000	8.767.531.506
Giảm do thanh lý công ty con	(7.728.531.506)	(420.000.000)	(8.148.531.506)
Tại ngày 30/09/2019	<u>100.000.000</u>	<u>519.000.000</u>	<u>619.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	877.630.231	254.359.848	1.131.990.079
Khấu hao trong kỳ	152.587.899	155.464.287	308.052.186
Giảm do thanh lý công ty con	(930.218.130)	(154.620.656)	(1.084.838.786)
Tại ngày 30/09/2019	<u>100.000.000</u>	<u>255.203.479</u>	<u>355.203.479</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	6.950.901.275	684.640.152	7.635.541.427
Tại ngày 30/09/2019	<u>-</u>	<u>263.796.521</u>	<u>263.796.521</u>

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>5.836.987.368</u>
Tại ngày 30/09/2019	<u>5.836.987.368</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>839.830.635</u>
Tại ngày 30/09/2019	<u>839.830.635</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	4.997.156.733
Tại ngày 30/09/2019	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là giá trị đất cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

17. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	i	30.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Pearl City	i	30.000.000.000	-	-
b. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	139.100.000.000	139.027.420.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội (a)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu CII_BOND2018-2 (b)	19.100.000.000	19.027.420.000	-	-
Cộng		169.027.420.000		120.000.000.000

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày lập báo cáo tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

- (a) Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua 120 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022). Lãi suất trái phiếu được áp dụng theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm. Đây là loại trái phiếu không có tài sản đảm bảo.
- (b) Vào ngày 13 tháng 6 năm 2019, Công ty đã mua trái phiếu CII_BOND2018-2 của Công ty CII từ Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI với giá mua là 19.027.000.000 đồng bao gồm 191.000 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, kỳ hạn trái phiếu là 2 năm (đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2020) với lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.240.322.516
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(176.794.600)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.417.117.116
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	32.144.051
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	2.384.973.065
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	94.274.268
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	44.382.279
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	49.891.989
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(1.958.958.333)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	2.008.850.322
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	1.991.102.384

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	44.941.615.175
Tại ngày 30/09/2019	44.941.615.175
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	15.729.565.311
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	3.370.621.138
Tại ngày 30/09/2019	19.100.186.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	29.212.049.864
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	25.841.428.726

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, Số 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải thu các bên liên quan (i)	5.548.191.100	5.548.191.100	5.273.845.000	5.273.845.000
Phải thu các khách hàng khác	196.394.733.544	196.394.733.544	265.481.084.813	265.481.084.813
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	<i>17.083.814.884</i>	<i>17.083.814.884</i>	<i>66.998.681.427</i>	<i>66.998.681.427</i>
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt</i>	<i>35.648.076.820</i>	<i>35.648.076.820</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức 1</i>	<i>12.837.602.549</i>	<i>12.837.602.549</i>	<i>13.587.602.549</i>	<i>13.587.602.549</i>
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An</i>	<i>12.104.053.350</i>	<i>12.104.053.350</i>	<i>12.354.053.350</i>	<i>12.354.053.350</i>
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	<i>11.332.980.622</i>	<i>11.332.980.622</i>	<i>17.470.190.050</i>	<i>17.470.190.050</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>107.388.205.319</i>	<i>107.388.205.319</i>	<i>155.070.557.437</i>	<i>155.070.557.437</i>
Cộng	201.942.924.644	201.942.924.644	270.754.929.813	270.754.929.813
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	548.191.100	548.191.100	273.845.000	273.845.000
Cộng	5.548.191.100	5.548.191.100	5.273.845.000	5.273.845.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	321.101.815.388	369.288.312.269
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	<i>151.981.347.533</i>	<i>180.983.494.978</i>
<i>Công ty Cổ Phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận</i>	<i>89.202.866.700</i>	<i>17.574.825.800</i>
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	<i>63.335.870.320</i>	<i>96.997.394.009</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy</i>	<i>2.773.922.079</i>	<i>53.300.942.952</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>	<i>13.445.460.864</i>	<i>13.445.460.864</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	<i>362.347.892</i>	<i>362.347.892</i>
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	<i>-</i>	<i>6.623.845.774</i>
Các đối tượng khác	1.777.151.574	64.454.418.293
Cộng	322.878.966.962	433.742.730.562

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	540.546.835	3.685.996.583	2.818.124.867	1.408.418.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.677.730.146	11.527.065.696	15.241.232.752	11.963.563.090
Thuế thu nhập cá nhân	1.420.914.003	2.077.517.458	760.970.137	2.737.461.324
Các khoản phải nộp khác	2.312.830.930	3.603.248.418	2.114.975.686	3.801.103.662
Cộng	19.952.021.914	20.893.828.155	20.935.303.442	19.910.546.627

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.054.655.220	1.934.625.448
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	1.111.561.270	587.777.778
Trích trước chi phí công trình	-	4.161.127.515
Cộng	3.166.216.490	6.683.530.741

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả các khoản thu hộ	21.655.747.258	19.785.780.485
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	3.840.211.781	11.655.588.080
Phải trả về gốc hỗ trợ kinh doanh	1.329.670.000	1.296.200.000
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh	1.041.179.166	2.083.138.472
Bảo hiểm xã hội	481.132.318	802.481.698
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Kinh phí công đoàn	178.106.742	347.143.640
Bảo hiểm y tế	75.657.916	115.075.309
Bảo hiểm thất nghiệp	25.272.592	23.970.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.000	95.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	692.348.359	798.460.424
Cộng	29.729.421.132	37.317.933.708
 <i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Lãi vay phải trả</i>	971.734.722	203.608.333
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Lãi vay phải trả</i>	-	838.356.164
Cộng	971.734.722	1.041.964.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	600.503.467.385	600.503.467.385	738.410.541.887	835.109.468.346	697.202.393.844	697.202.393.844
Các khoản vay ngắn hạn là các bên liên quan	40.484.965.262	40.484.965.262	72.872.302.574	186.202.327.708	153.814.990.396	153.814.990.396
Các khoản vay ngắn hạn là các đối tượng khác	560.018.502.123	560.018.502.123	665.538.239.313	648.907.140.638	543.387.403.448	543.387.403.448
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	197.983.816.827	197.983.816.827	215.428.875.800	299.591.420.701	282.146.361.728	282.146.361.728
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	49.663.947.300	49.663.947.300	44.528.300.000	64.760.352.963	69.896.000.263	69.896.000.263
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	-	-	102.321.332.127	147.311.409.252	44.990.077.125	44.990.077.125
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	11.645.150.996	11.645.150.996	20.765.834.386	20.818.177.097	11.697.493.707	11.697.493.707
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	24.823.897.000	24.823.897.000	94.823.897.000	76.155.780.625	6.155.780.625	6.155.780.625
Ngân hàng MBBank - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	1.600.000.000	4.200.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Các đối tượng khác	125.901.690.000	125.901.690.000	16.070.000.000	16.070.000.000	125.901.690.000	125.901.690.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.695.384.581	4.695.384.581			4.734.255.228	4.734.255.228
Cộng	605.198.851.966	605.198.851.966	738.410.541.887	835.109.468.346	701.936.649.072	701.936.649.072

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/09/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
b. Dài hạn						
Các khoản vay dài hạn	253.436.576.000	253.436.576.000	-	-	253.436.576.000	253.436.576.000
Nợ thuê tài chính	7.279.666.919	7.279.666.919	1.140.909.091	3.845.539.431	9.984.297.259	9.984.297.259
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	5.925.916.447	5.925.916.447	-	3.351.887.306	9.277.803.753	9.277.803.753
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Đà Nẵng	1.353.750.472	1.353.750.472	1.140.909.091	493.652.125	706.493.506	706.493.506
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(4.695.384.581)	(4.695.384.581)			(4.734.255.228)	(4.734.255.228)
Cộng	256.020.858.338	256.020.858.338	1.140.909.091	3.845.539.431	258.686.618.031	258.686.618.031
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	25.484.965.262	25.484.965.262	27.650.384.766	130.980.409.900	128.814.990.396	128.814.990.396
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	12.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CII	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	-	1.221.917.808	21.221.917.808	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	40.484.965.262	40.484.965.262	72.872.302.574	186.202.327.708	153.814.990.396	153.814.990.396

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.695.384.581	4.734.255.228
Trong năm thứ hai	255.526.208.991	258.686.618.031
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	494.649.347	-
	<u>260.716.242.919</u>	<u>263.420.873.259</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	<u>(4.695.384.581)</u>	<u>(4.734.255.228)</u>
Cộng	<u>256.020.858.338</u>	<u>258.686.618.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	415.000.000.000	400.000.000	-	7.099.220.906	87.970.101.299	181.214.860	510.650.537.065
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.169.299.928	15.523.274	4.184.823.202
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(39.818.367.279)	-	-	-	(39.818.367.279)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(295.673.976)	-	(295.673.976)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.778.986.667	(1.778.986.667)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.658.634.779)	-	(4.658.634.779)
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	8.878.207.573	85.406.105.805	175.738.134	470.041.684.233
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(48.028.588.226)	635.418	(48.027.952.808)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(584.688.214)	(343.721)	(585.031.935)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.015.613.861	(1.015.447.599)	(166.262)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.473.970.361)	(1.772.451)	(1.475.742.812)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(89.378.500)	-	-	(89.378.500)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(2.136.750.878)	2.146.327.003	(156.091.118)	(146.514.993)
Tại ngày 30/09/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.667.692.056	36.449.738.408	-	419.699.063.185

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/09/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	61,7%	243.773.920.000	55,0%	217.151.120.000
Các cổ đông khác	38,3%	151.226.080.000	45,0%	177.848.880.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	411.871.155.135	631.926.346.680
Doanh thu bán hàng	140.858.734.014	163.923.331.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.649.752.053	5.068.490.355
Doanh thu khác	49.314.394	-
Cộng	558.428.955.596	800.918.168.556
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(44.707.349)
Doanh thu thuần	558.428.955.596	800.873.461.207

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<i>Trong đó, doanh thu từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận: <i>thi công các gói thầu dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	72.138.517.273	58.824.976.364
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm và doanh thu bán vật tư hàng hóa và doanh thu thanh lý công cụ dụng cụ</i>	65.857.499.393	252.436.316.915
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu : <i>Khối lượng thi công dự án QL60</i>	96.739.306.085	147.465.109.972
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	22.353.720.541	111.011.366.097
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy: <i>Doanh thu bán hàng và thi công các công trình dân dụng</i>	80.094.624.544	-
Công ty CII B&R: <i>Khối lượng thi công các công trình và doanh thu bán hàng hóa</i>	2.499.737.606	1.786.705.386
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án DT741</i>	20.249.204.742	7.468.968.330
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và trạm thu phí Cà Ná</i>	(683.458.382)	(8.229.800.195)
Cộng	359.249.151.802	570.763.642.869

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	382.189.666.203	574.889.154.207
Giá vốn hàng đã bán	140.718.601.223	145.313.506.490
Giá vốn của dịch vụ	2.145.770.241	2.249.818.304
Giá vốn khác	44.901.753	-
Cộng	525.098.939.420	722.452.479.001

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.645.529.609	37.408.027.367
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	20.268.438.832	15.853.283.519
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	9.100.000.000	9.100.000.000
Cộng	29.368.438.832	24.953.283.519

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	62.754.467.098	48.973.520.170
Lỗ từ thanh lý công ty con	12.257.092.449	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.983	568.752
Chi phí tài chính khác	2.004.660.000	1.740.922
Cộng	77.016.233.530	48.975.829.844
<i>Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	2.650.384.766	4.035.808.070
Công ty CII	1.349.660.863	8.224.754.963
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	383.561.644	334.246.575
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	927.483.334	130.844.444
Cộng	5.311.090.607	12.725.654.052

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên	733.790.599	768.218.772
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.955.319.399	2.643.806.302
Chi phí bằng tiền khác	467.871.807	234.714.050
Cộng	3.156.981.805	3.648.089.124

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.858.094.709	23.013.463.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.559.478.228	1.305.110.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.306.028.446	1.413.018.080
Chi phí công tác, tiếp khách	105.005.272	930.921.369
Chi phí dự phòng	306.052.505	(212.143.016)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.275.148.784	6.151.707.280
Chi phí bằng tiền khác	1.517.600.590	3.053.436.234
Phân bổ lợi thế thương mại	3.370.621.138	3.370.621.138
Cộng	29.298.029.672	39.026.135.526

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia	594.177.882	629.491.591
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	38.800.000	-
Cộng	632.977.882	629.491.591

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.969.516.940	-
Thu nhập khác	129.216.346	495.424.017
Cộng	2.098.733.286	495.424.017

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Các khoản phạt vi phạm thuế	1.328.769.705	355.332.004
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	45.705.108	157.166.205
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	368.089.725
Các khoản chi phí khác	3.174.011.733	911.940.671
Cộng	4.548.486.546	1.792.528.605

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	50.000.000	-
------------------------------------	------------	---

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.945.452.482)	22.881.850.491
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	45.107.134.292	16.246.444.879
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	(91.393.370)
Điều chỉnh các khoản lỗ tính thuế của công ty con	8.159.260.652	-
Lợi thế thương mại phân bổ	3.370.621.138	3.370.621.138
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	29.789.984.529	1.294.851.962
Thu nhập chịu thuế	52.481.548.129	43.702.375.100
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	52.481.548.129	43.702.375.100
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	10.496.309.626	8.740.475.020
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	1.595.088.316	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.091.397.942	8.740.475.020

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(48.028.588.226)	14.287.374.347
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(857.242.461)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(48.028.588.226)	13.430.131.886
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	39.500.000	40.764.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.216)	329

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh trên, trong kỳ, Công ty còn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>Nhận vốn hợp tác đầu tư thi công dự án</i>	351.900.000.000	1.381.491.506.849
<i>Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư thi công dự án</i>	311.459.902.018	893.237.868.587
<i>Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư</i>	340.749.994.306	627.140.815.000
<i>Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư</i>	338.310.939.149	100.170.543.782
<i>Thanh toán chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	990.103.676	2.747.131.413
<i>Nhận thanh toán chi phí sử dụng vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	15.625.820.058	20.829.456.218
<i>Chuyển tiền cổ tức</i>	-	21.165.112.000
<i>Cân trừ công nợ hợp tác đầu tư - lãi</i>	3.128.825.280	2.661.504.438
<i>Cân trừ công nợ hợp tác đầu tư - gốc</i>	24.027.052.683	488.253.638.262
<i>Cân trừ công nợ phải thu về hợp tác đầu tư với bên thứ 3</i>	21.221.917.808	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
<i>Hỗ trợ vốn hợp tác đầu tư</i>	200.000.000.000	
<i>Nhận hoàn trả vốn hợp tác đầu tư</i>	200.000.000.000	
<i>Thu lãi trái phiếu</i>	12.000.000.000	12.166.666.667
<i>Thu tiền khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa Lộ Hà Nội</i>	-	76.075.214.305
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận		
<i>Thu tiền khối lượng thi công các công trình</i>	27.800.143.253	-

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
<i>Thu tiền/tạm ứng vốn thi công và bán hàng hóa</i>	38.266.488.502	246.820.991.432
<i>Cán trừ nợ gốc vay và lãi vay phải trả với bên thứ 3</i>	21.221.917.808	-
<i>Lãi nhập gốc</i>	1.221.917.808	-
<i>Nhận tiền vay trong kỳ</i>	-	20.000.000.000
<i>Chuyển trả tiền dư</i>	-	2.674.063.052
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG		
<i>Thu tiền thi công dự án Thủ Thiêm, thi công xây lắp công trình DT 741, duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741 và bán hàng hóa</i>	20.405.124.319	8.101.701.606
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
<i>Thu tiền thi công dự án Quốc lộ 60</i>	84.806.996.794	125.132.821.388
<i>Nhận hộ tiền thi công dự án Quốc lộ 60 dùm các bên liên doanh</i>	32.849.355.128	54.188.889.490
<i>Khoản phải thu phát sinh tương ứng doanh thu các bên liên doanh đã xuất hóa đơn cho chủ đầu tư</i>	46.248.320.220	41.559.144.359
<i>Thu tiền vay</i>	22.000.000.000	12.000.000.000
<i>Chuyển trả tiền vay</i>	12.000.000.000	7.000.000.000
<i>Lãi vay đã trả</i>	159.356.945	45.047.222
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
<i>Tiền đi vay nhận được trong kỳ</i>	25.000.000.000	149.000.000.000
<i>Hoàn trả tiền vay trong kỳ</i>	-	1.337.883.000
<i>Lãi đi vay nhập vào nợ gốc vay</i>	2.650.384.766	-
<i>Cán trừ thu tiền thi công vào nợ gốc vay</i>	130.980.409.900	27.282.299.800
<i>Tiền thi công dự án nhận được trong kỳ</i>	20.000.000.000	56.337.883.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII		
<i>Thu tiền thi công và bán hàng hóa</i>	1.294.010.007	7.834.749.806
<i>Thanh toán do giảm giá trị quyết toán công trình</i>	36.432.001	-
<i>Cán trừ công nợ</i>	-	1.621.159.905
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
<i>Thanh toán tiền thuê mặt bằng và phí dịch vụ phát sinh</i>	653.595.670	692.440.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII		
Chi phí vệ sinh mặt đường	249.405.545	-
Tạm ứng thi công và thanh toán chi phí các dịch vụ đã phát sinh	769.578.192	507.684.834
Thuê xe vận chuyển nước	-	62.727.272
Ký quỹ sửa chữa văn phòng	50.000.000	-
Thu lại tiền ký quỹ thi công văn phòng	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bảy		
Thu tiền bán vật tư và thi công trong kỳ	96.948.227.934	-
Cán trừ tiền nhận ứng trước thi công dự án sang tiền ứng trước cho thầu phụ	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC		
Chi phí vệ sinh mặt đường	13.636.364	-
Thanh toán chi phí vệ sinh mặt đường	15.000.000	-

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 10 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phùng Văn Hiền
Tổng Giám đốc